

Số: /BC-VHTC

Hạ Long, ngày tháng năm 2023

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán)**

Kính gửi: Các Quý vị Cổ đông

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần than Hà Tu-Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2021

Công ty xin được báo cáo trước ĐHCĐ tóm tắt các số liệu chủ yếu của BCTC năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán tại báo cáo kiểm toán BCTC số: 200323.004/BCTC.QN ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Theo đó, Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Phần I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT**

*Đơn vị tính: VNĐ*

TÀI SẢN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<u>A/TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	<u>773.158.210.886</u>	<u>602.313.063.707</u>
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.405.916.906	6.429.317.186
2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	372.024.669.682	176.651.440.783
4- Hàng tồn kho	348.510.808.703	359.929.724.227
5- Tài sản ngắn hạn khác	47.216.815.595	59.302.581.511
<u>II - TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	<u>797.732.229.671</u>	<u>1.099.241.175.677</u>
1. Các khoản phải thu dài hạn	99.811.419.854	106.874.921.833
2. Tài sản cố định	592.155.882.342	926.988.409.262
3. Tài sản dở dang dài hạn	51.349.881.235	11.770.449.310
4. Tài sản dài hạn khác	54.415.046.240	53.607.395.272

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.570.890.440.557</b>	<b>1.701.554.239.384</b>
NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
III - NỢ PHẢI TRẢ	<u>1.217.540.448.832</u>	<u>1.345.611.958.426</u>
1. Nợ ngắn hạn	947.595.086.610	748.383.918.727
2. Nợ dài hạn	269.945.362.222	597.228.039.699
IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>353.349.991.725</u>	<u>355.942.280.958</u>
1. Vốn chủ sở hữu	353.349.991.725	355.942.280.958
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	245.690.520.000	245.690.520.000
- Thặng dư vốn cổ phần	-46.818.182	-46.818.182
- Vốn khác của chủ sở hữu	569.137.076	569.137.076
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.567.308.884	71.159.598.117
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.570.890.440.557</b>	<b>1.701.554.239.384</b>

## Phần II KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.540.017.540.852	3.592.045.565.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>4.540.017.540.852</b>	<b>3.592.045.565.382</b>
4. Giá vốn hàng bán	4.336.756.406.816	3.399.755.806.988
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>203.261.134.036</b>	<b>192.289.758.394</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.859.949.878	3.059.275.357
7. Chi phí tài chính	32.716.227.639	68.739.153.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	32.716.227.639	68.739.153.554
8. Chi phí bán hàng	9.268.424.285	7.492.247.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.926.181.940	71.204.984.500
<b>10. LN thuần từ HĐKD</b>	<b>86.210.250.050</b>	<b>47.912.648.192</b>
11. Thu nhập khác	3.531.755.391	5.691.038.466
12. Chi phí khác	3.192.604.771	2.115.586.485
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>339.150.620</b>	<b>3.575.451.981</b>
<b>14. Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>86.549.400.670</b>	<b>51.488.100.173</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.306.323.313	33.023.184.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-16.324.231.527	-22.694.682.444
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>68.567.308.884</b>	<b>41.159.598.117</b>
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.791	1.675

### Phần III

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

#### 1. Thực hiện các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
<b>1-Cơ cấu tài sản</b>		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	50,78	64,60
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	49,22	35,40
<b>2-Cơ cấu nguồn vốn</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn(%)	77,51	79,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn (%)	22,49	20,92
<b>3- Khả năng thanh toán (Lần)</b>		
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	0,82	0,80
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,45	0,32
<b>4- Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>		
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	1,51	1,15
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản BQ	4,19	2,36
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH BQ	24,12	14,59
<b>5- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu</b>	3,55	3,82

#### 2. Đánh giá việc bảo toàn và phát triển vốn

##### 2.1. Mức độ bảo toàn vốn:

Vốn chủ sở hữu của Công ty thời điểm 01/1/2022 là 355.942 triệu đồng, tại thời điểm 31/12/2022 là 353.350 triệu đồng, giảm so với đầu năm 2.592 tr.đồng, do chênh lệch giữa lợi nhuận năm 2022 đạt được và lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021 (đã được phân phối trong năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022). Trong năm, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật, trích lập đầy đủ các khoản dự phòng. Đánh giá Công ty bảo toàn và phát triển vốn.

##### 2.2. Mức độ thực hiện các chỉ tiêu tài chính:

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn thực hiện 0,82 lần/Kế hoạch TKV, HĐQT phê duyệt 0,68 lần tăng 0,14 lần. Công ty thực hiện tốt so với KH Tập đoàn, HĐQT giao cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Đánh giá tình hình tài chính ở mức an toàn.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thực hiện 3,55 lần, giảm 0,95 lần so với kế hoạch HĐQT/Tập đoàn giao (4,50 lần). Đánh giá Công ty thực hiện tốt chỉ tiêu hệ số nợ/vốn CSH so với kế hoạch Tập đoàn và HĐQT giao.

Trân trọng báo cáo./.

##### Nơi nhận:

- HĐQT, BKS, Các cổ đông Công ty;
- Phòng CV (e-copy, đăng trên Website);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**Q.GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quang Quảng**